

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày	31,900 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	59.5%	45.0%

DT thuần	Q1/25
843	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 406 92.8%	
YoY: ▲ 476 130%	

LN thuần	Q1/25
15.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1 280%	
YoY: ▲ 9.41 168%	

LN sau thuế	Q1/25
12.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.66 253%	
YoY: ▲ 7.63 172%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
2.2%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

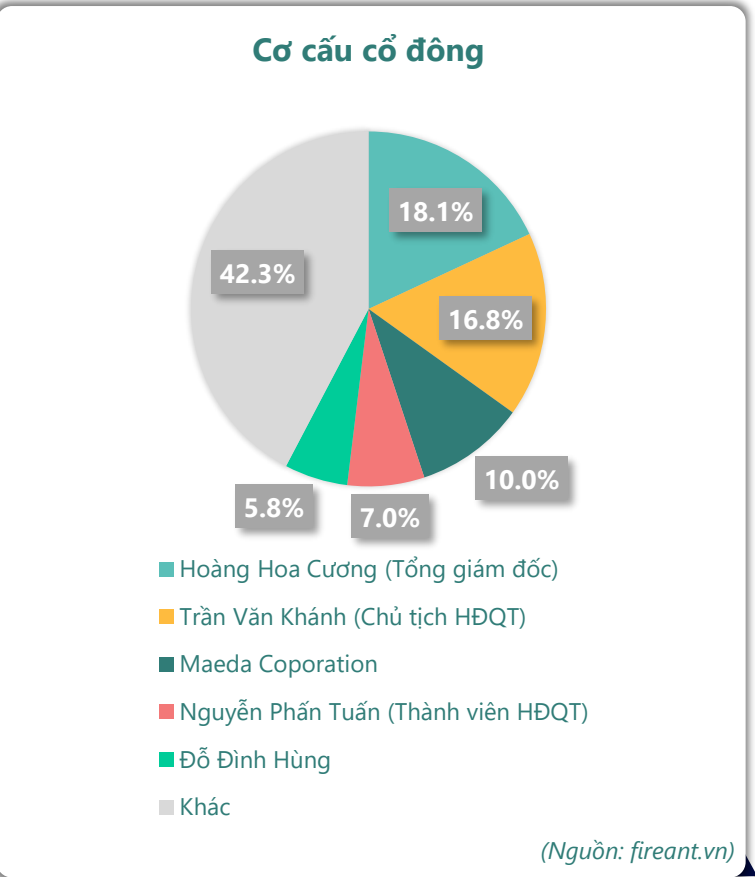
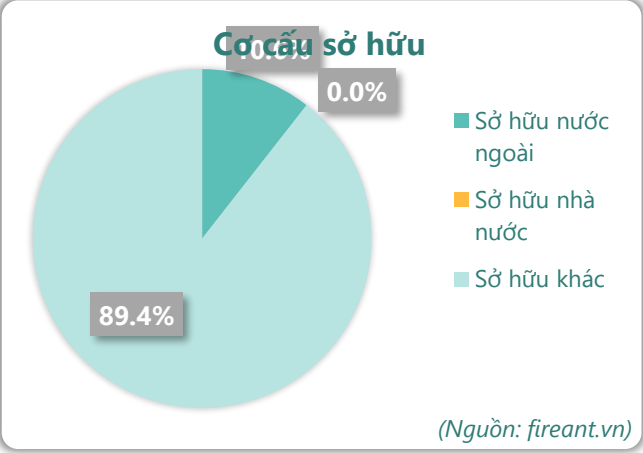
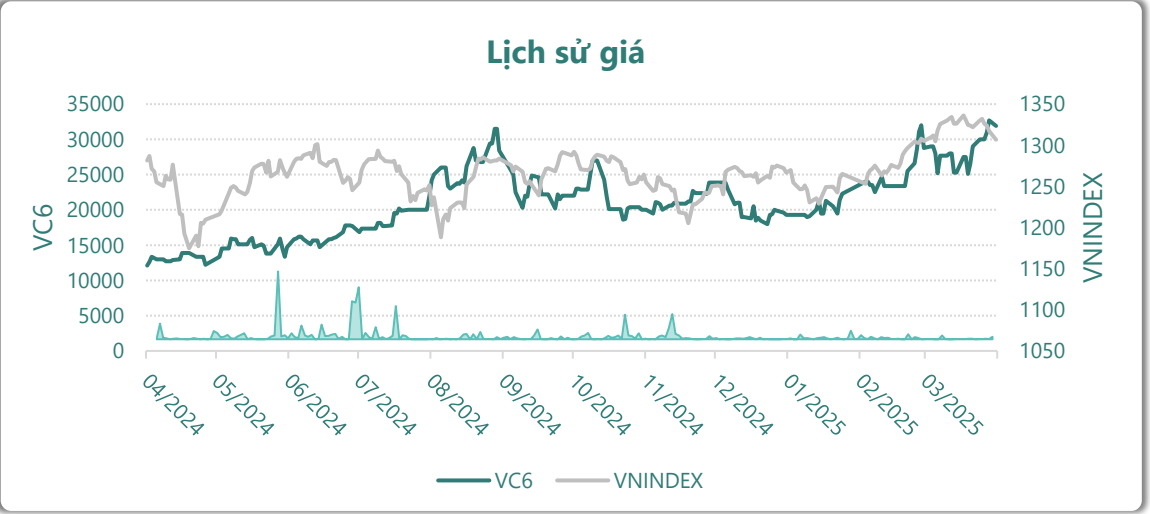
ROE (TTM)	Q1/25
20.0%	
YoY: +/-▲ 4.0%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,110 - 32,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	309
Số lượng CPLH (CP)	9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,650
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	
EPS	3,284
P/E	9.7

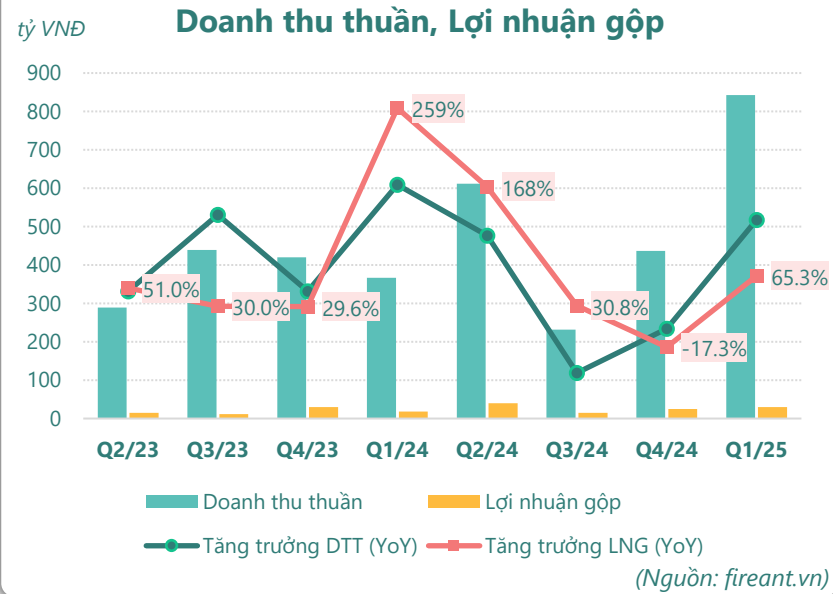
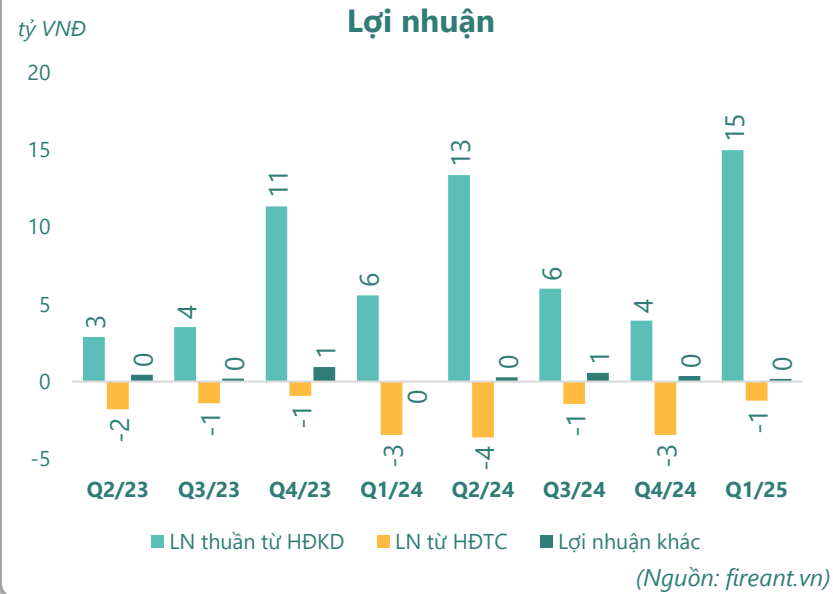
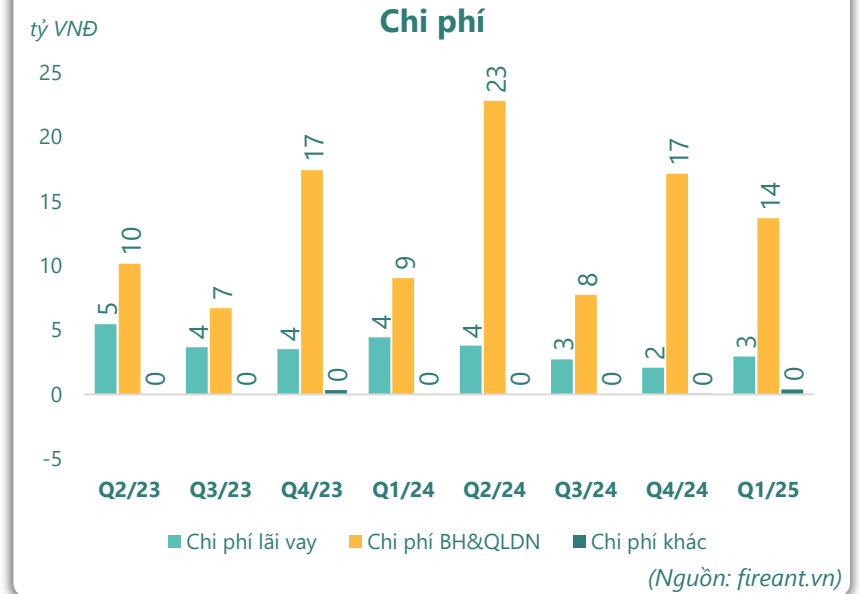
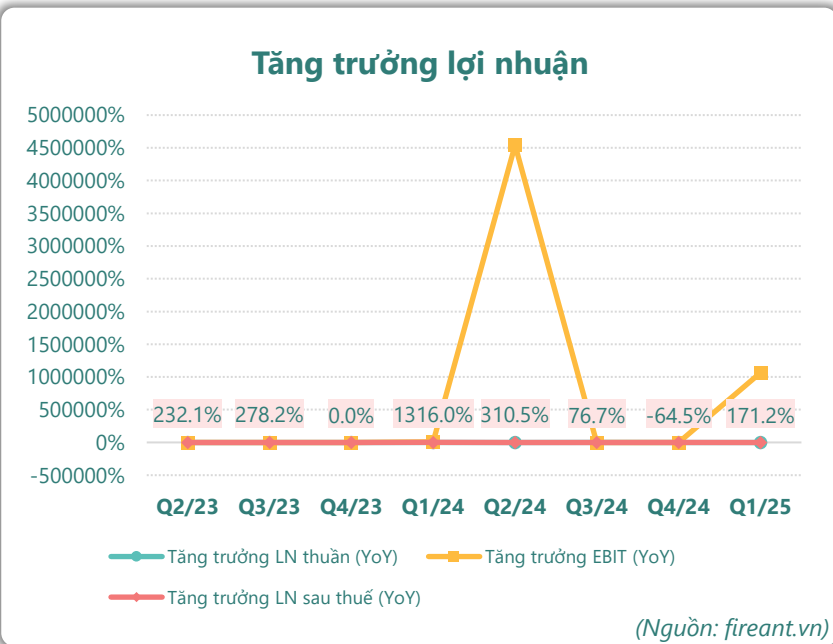
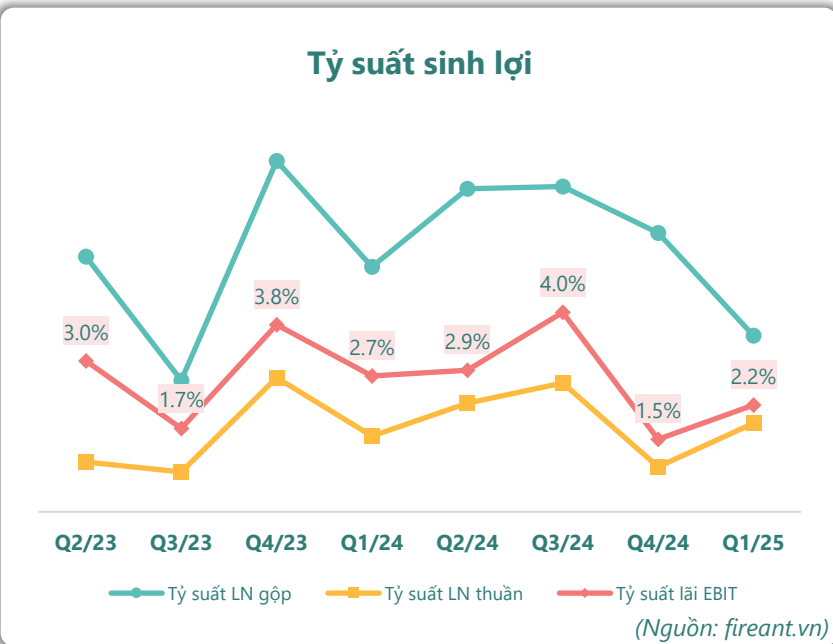
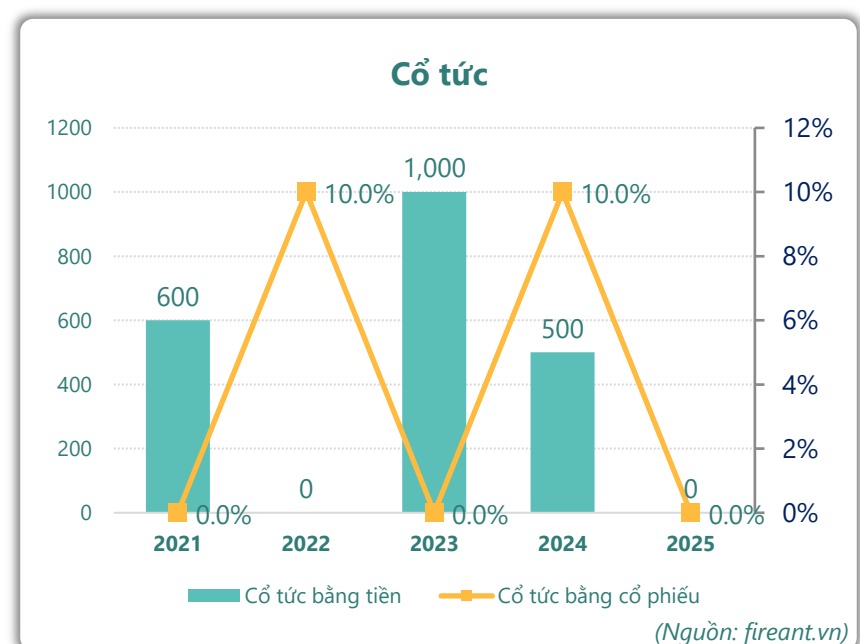
DT thuần	2024
1,647	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 364 28.4%	

LN thuần	2024
29.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 62.5%	

LN sau thuế	2024
24.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30 52.8%	



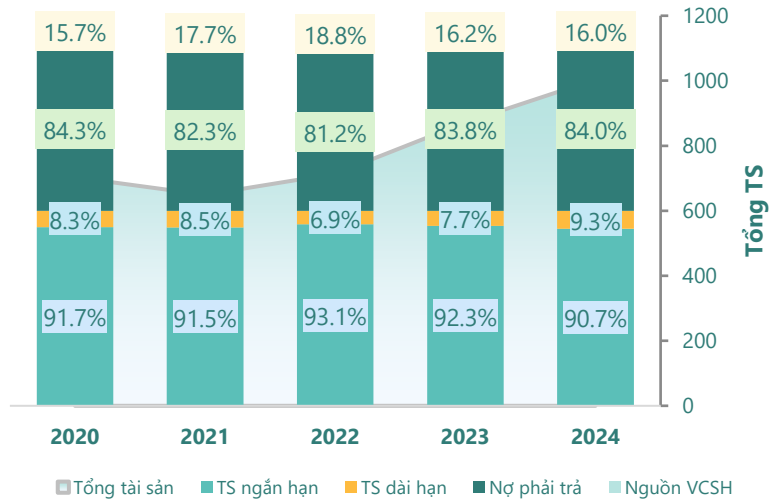
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

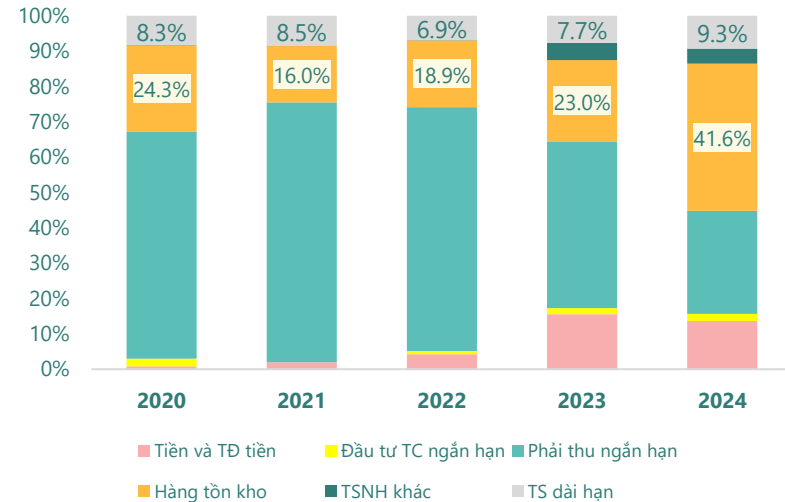
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

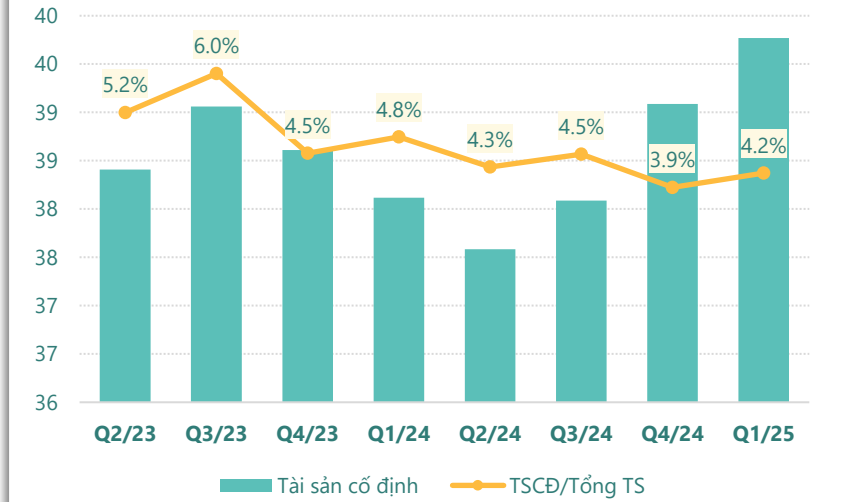
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

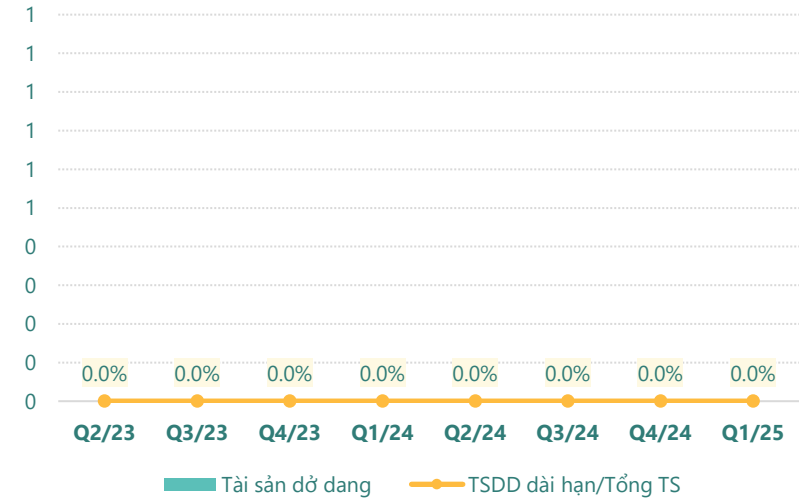
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

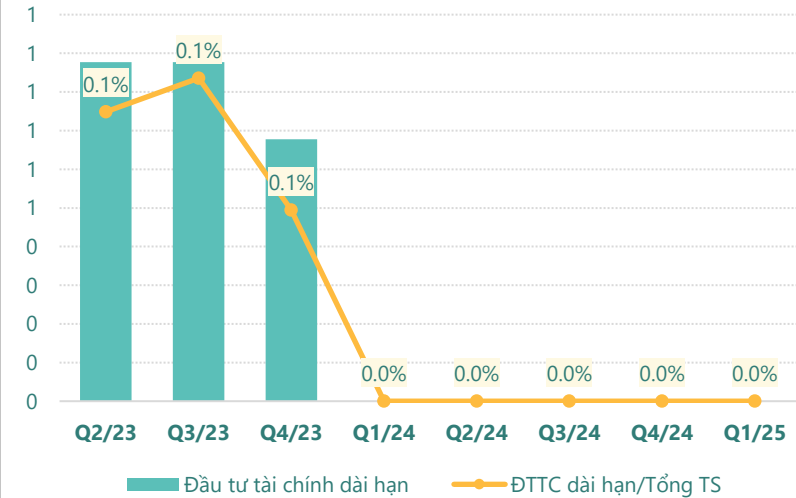
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

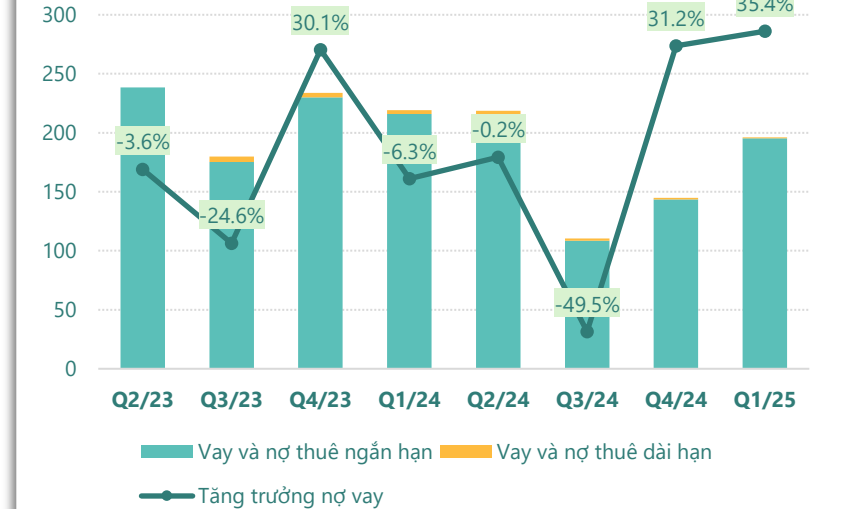
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

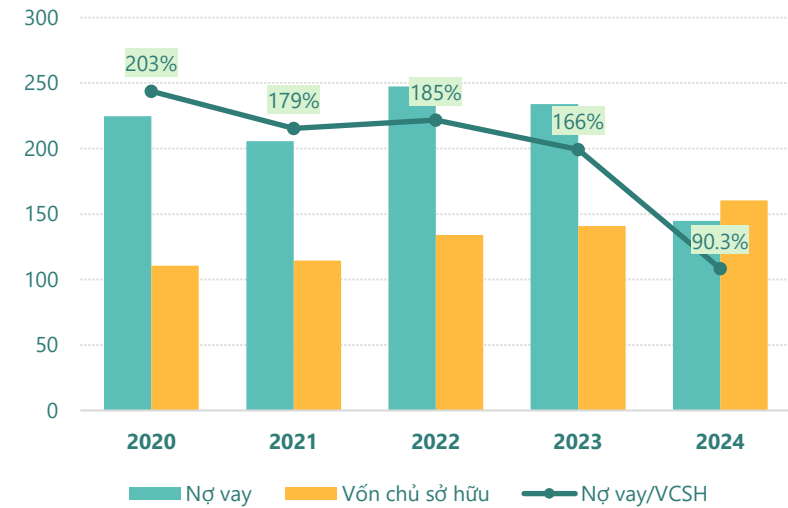


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



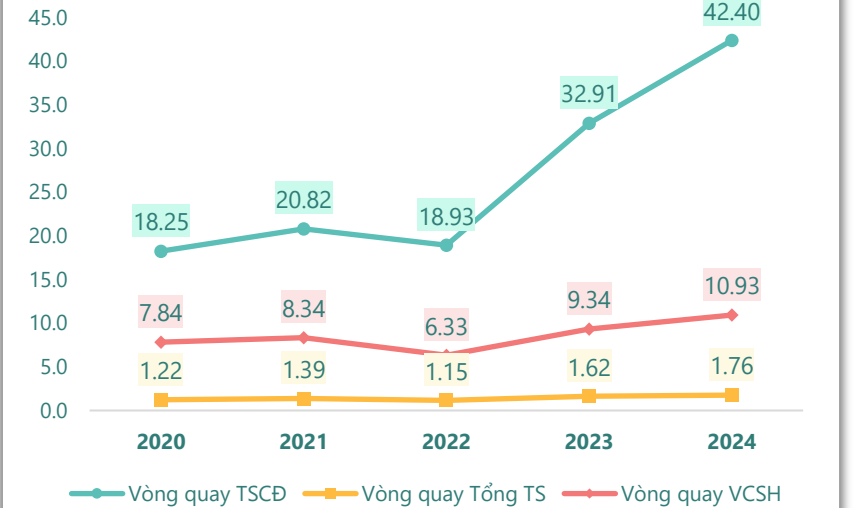
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



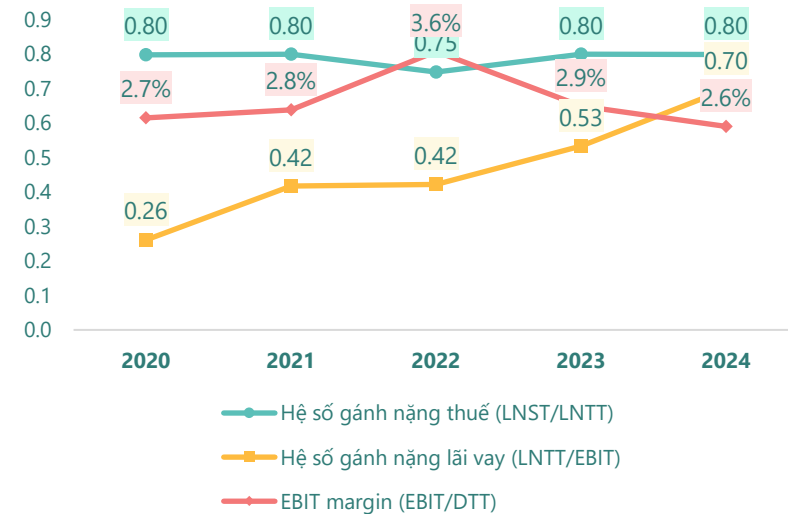
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



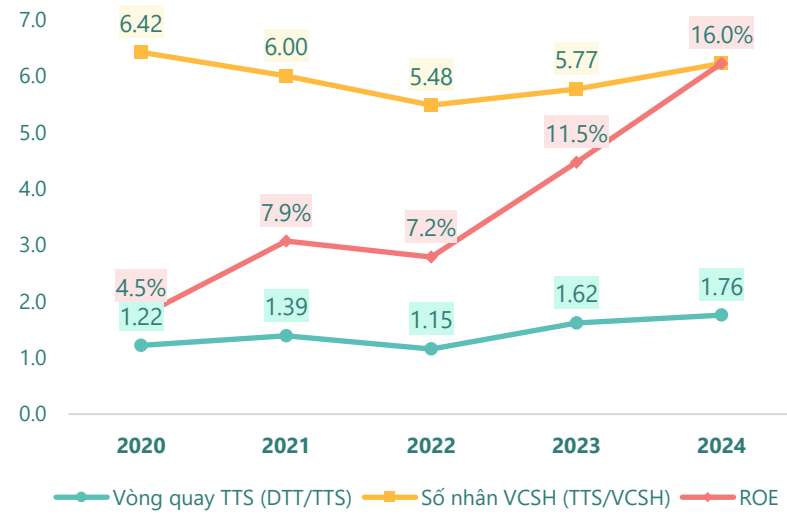
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

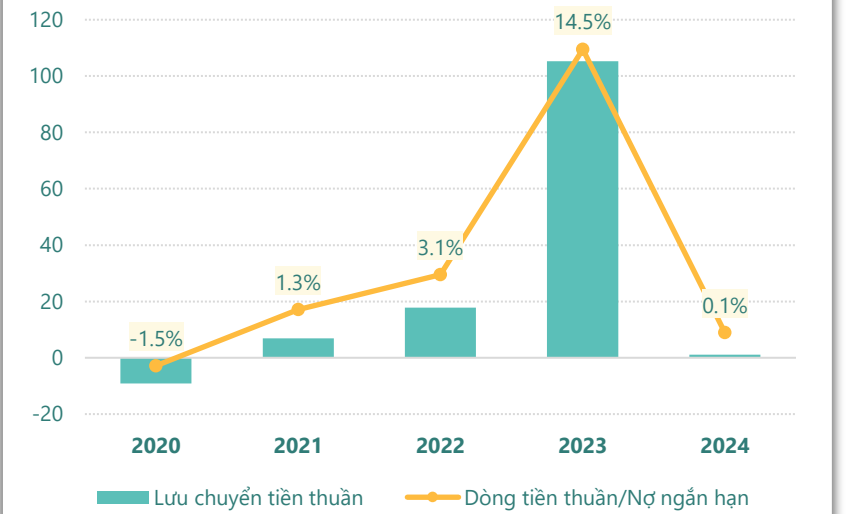
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	843	367	130%	1,647	1,283	28.4%
Giá vốn hàng bán	813	348	134%	1,549	1,222	26.8%
Lợi nhuận gộp	29.9	18.1	65.4%	97.8	61.3	59.6%
Doanh thu HĐTC	1.70	1.66	2.5%	1.71	12.2	-86.0%
Chi phí TC	2.95	5.13	-42.6%	13.7	17.5	-21.7%
Chi phí lãi vay	2.95	4.45	-33.8%	13.0	17.3	-24.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	13.7	9.05	51.3%	56.8	38.1	49.0%
LN thuần từ HĐKD	15.0	5.59	168%	29.0	17.8	62.5%
Lợi nhuận khác	0.17	0.00		1.22	1.93	-36.9%
LN trước thuế	15.2	5.59	171%	30.2	19.7	52.8%
Lợi nhuận sau thuế	12.1	4.47	172%	24.1	15.8	52.8%
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	4.48	171%	24.1	15.8	52.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	-62.1	163	30.1	-25.2	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	-9.66	10.2	-10.2	-1.36	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	-14.7	-0.55	-108	34.5	51.2
Tiền đầu kỳ	67.1	136	49.3	222	134	137
Lưu chuyển tiền thuần	68.8	-86.5	173	-88.4	7.94	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	136	49.3	222	134	142	167

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	957	1,004	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	874	911	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	167	137	21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.1	20.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	403	293	37.7%
Hàng tồn kho	219	418	-47.5%
Tài sản ngắn hạn khác	65.4	43.3	50.9%
Tài sản dài hạn	83.1	93.1	-10.8%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	39.8	39.1	1.7%
Bất động sản đầu tư	7.53	18.5	-59.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.8	15.5	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	785	843	-7.0%
Nợ ngắn hạn	784	842	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	143	36.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	400	430	-6.8%
Nợ dài hạn	0.78	1.41	-44.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.41	-44.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	161	7.6%
Vốn chủ sở hữu	173	161	7.6%
Vốn điều lệ	96.8	96.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

